

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 2****MÔN: TIẾNG ANH 5 FAMILY AND FRIENDS****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****I. Listen and choose the correct answers.****Bài nghe:**

1.

Girl: Are you going to go to the shopping mall tomorrow, Harry?

Boy: No, I'm not. I am going to go to the café with my mom.

2.

Girl: What are you going to do in the morning, Peter?

Boy: I am going to go to the park and play basketball with my friends.

3.

Boy: Anna, where is Mark? Is he in the living room?

Girl: No, he is in the bedroom.

Boy: What is he going to do in the bedroom?

Girl: He's going to play a video game.

4.

Boy: What are you going to do in the evening, Helen?

Girl: I am going to the restaurant with my family.

Boy: What are you going to eat?

Girl: I am going to eat pasta and salad.

5.

Boy: What are you going to do tomorrow, Amy?

Girl: Oh, I am going to go to the zoo with my sister.

**Tạm dịch:**

1.

*Bạn nữ: Harry, ngày mai bạn có định đi trung tâm mua sắm không?**Bạn nam: Không, mình không đi. Mình sẽ đi quán cà phê với mẹ.*

2.

Bạn nữ: Buổi sáng bạn sẽ làm gì vậy, Peter?

Bạn nam: Mình sẽ đi công viên và chơi bóng rổ với bạn bè.

3.

Bạn nam: Anna, Mark đâu rồi? Cậu ấy có ở trong phòng khách không?

Bạn nữ: Không, cậu ấy ở trong phòng ngủ.

Bạn nam: Cậu ấy sẽ làm gì trong phòng ngủ vậy?

Bạn nữ: Cậu ấy sẽ chơi trò chơi điện tử.

4.

Bạn nam: Tối nay bạn sẽ làm gì vậy, Helen?

Bạn nữ: Mình sẽ đi nhà hàng với gia đình.

Bạn nam: Bạn sẽ ăn gì?

Bạn nữ: Mình sẽ ăn mì Ý và salad.

5.

Bạn nam: Ngày mai bạn sẽ làm gì vậy, Amy?

Bạn nữ: À, mình sẽ đi sở thú với chị gái.

### Phương pháp chung:

- Đọc câu hỏi và các phương án, gạch chân từ khoá.
- Nghe bài nghe, tập trung vào các thông tin đã xác định ở trên.
- Chọn True (Đúng) hoặc False (Sai).

### Lời giải chi tiết:

1. Harry is going to go to the shopping mall.

(Harry sẽ đến trung tâm thương mại.)

### Thông tin:

Girl: Are you going to go to the shopping mall tomorrow, Harry?

(Harry, ngày mai bạn có định đi trung tâm mua sắm không?)

Boy: No, I'm not. I am going to go to the café with my mom.

(Không, mình không đi. Mình sẽ đi quán cà phê với mẹ.)

Chọn False

2. Peter is going to play basketball in the morning.

(Peter sẽ chơi bóng rổ vào buổi sáng.)

**Thông tin:**

Girl: What are you going to do in the morning, Peter?

(Buổi sáng bạn sẽ làm gì vậy, Peter)

Boy: I am going to go to the park and play basketball with my friends.

(Mình sẽ đi công viên và chơi bóng rổ với bạn bè.)

Chọn True

3. Mark is going to play a video game in the bedroom.

(Mark sẽ chơi điện tử trong phòng ngủ.)

**Thông tin:**

Boy: What is he going to do in the bedroom?

(Câu ấy sẽ làm gì trong phòng ngủ vậy?)

Girl: He's going to play a video game.

(Câu ấy sẽ chơi trò chơi điện tử.)

Chọn True

4. Helen is going to go outside and eat pizza in the evening.

(Helen sẽ ra ngoài và ăn pizza vào buổi tối.)

**Thông tin:**

Boy: What are you going to do in the evening, Helen?

(Tối nay bạn sẽ làm gì vậy, Helen?)

Girl: I am going to the restaurant with my family.

(Mình sẽ đi nhà hàng với gia đình.)

Boy: What are you going to eat?

(Bạn sẽ ăn gì?)

Girl: I am going to eat pasta and salad.

(Mình sẽ ăn mì Ý và salad.)

Chọn False

5. Amy is going to the zoo tomorrow.

(Amy sẽ đến sở thú vào ngày mai.)

**Thông tin:**

Boy: What are you going to do tomorrow, Amy?

(Ngày mai bạn sẽ làm gì vậy, Amy?)

Girl: Oh, I am going to go to the zoo with my sister.

(À, mình sẽ đi sở thú với chị gái.)

Chọn True

## II. Listen and complete. Use ONLY ONE WORD OR/AND NUMBER.

### Bài nghe:

Boy: Helen, I went to the museum yesterday.

Girl: Wow, how did you get there?

Boy: I went by bus.

Girl: Wow, it's fun. What time did you start?

Boy: It's seven thirty. But I must be at the station 30 minutes before.

Girl: Did you go to the museum with your family?

Boy: No, I didn't.

Girl: Who did you go with?

Boy: I went with my friends.

Girl: Did you see many interesting things?

Boy: Of course.

Girl: What did you see?

Boy: I see lots of dinosaur bones.

Girl: And did you buy any things?

Boy: Yes, I bought some postcards.

Girl: Wow, I like postcards too.

### Tạm dịch:

Bạn nam: Helen, hôm qua tớ đã đi đến viện bảo tàng.

Bạn nữ: Wow, bạn đến đó bằng cách nào vậy?

Bạn nam: Tớ đi bằng xe buýt.

Bạn nữ: Wow, vui ghê. Bạn bắt đầu đi lúc mấy giờ?

Bạn nam: Là bảy giờ ba mươi. Nhưng tớ phải có mặt ở bến xe trước đó 30 phút.

Bạn nữ: Bạn đi viện bảo tàng với gia đình à?

Bạn nam: Không, tớ không đi với gia đình.

Bạn nữ: Thế bạn đi với ai?

Bạn nam: Tớ đi với bạn bè.

Bạn nữ: Bạn có thấy nhiều thứ thú vị không?

Bạn nam: Tất nhiên rồi.

Bạn nữ: Bạn đã thấy gì vậy?

Bạn nam: Tôi thấy rất nhiều xương khủng long.

Bạn nữ: Và bạn có mua gì không?

Bạn nam: Có, tôi đã mua vài tấm bưu thiếp.

Bạn nữ: Wow, tôi cũng thích bưu thiếp nữa đó!

### Phương pháp chung:

- Đọc và dự đoán những từ có thể được dùng để điền vào chỗ trống.
- Nghe kĩ bài nghe, xác định thông tin cần điền.
- Chọn ra duy nhất một từ hoặc/và một số để điền vào chỗ trống.

### Đáp án:

1. Go by: \_\_\_\_\_

(Đi bằng: \_\_\_\_\_)

**Thông tin:** Boy: I went by bus.

(Bạn nam: Tôi đi bằng xe buýt.)

Đáp án: bus

2. Time to start: at \_\_\_\_\_ o'clock

(Thời gian bắt đầu: vào \_\_\_\_\_ giờ)

### Thông tin:

Girl: Wow, it's fun. What time did you start?

(Wow, vui ghê. Bạn bắt đầu đi lúc mấy giờ?)

Boy: It's seven thirty. But I must be at the station 30 minutes before.

(Là bảy giờ ba mươi. Nhưng tôi phải có mặt ở bến xe trước đó 30 phút.)

Đáp án: seven/7

3. Go with: \_\_\_\_\_

(Đi cùng: \_\_\_\_\_)

### Thông tin:

Girl: Who did you go with?

(Thế bạn đi với ai?)

Boy: I went with my friends.

(Tớ đi với bạn bè.)

Đáp án: friends

4. Can see: lots of \_\_\_\_\_ bones

(Có thể nhìn thấy: rất nhiều xương của \_\_\_\_\_)

**Thông tin:**

Girl: What did you see?

(Bạn đã thấy gì vậy?)

Boy: I see lots of dinosaur bones.

(Tớ thấy rất nhiều xương khủng long.)

Đáp án: dinosaur

5. They bought: some \_\_\_\_\_

(Họ đã mua: một vài \_\_\_\_\_)

**Thông tin:**

Girl: And did you buy any things?

(Và bạn có mua gì không?)

Boy: Yes, I bought some postcards.

(Có, tớ đã mua vài tấm bưu thiếp.)

Đáp án: postcards

### III. Choose the best answer.

1.

**Phương pháp giải:**

Dựa vào cụm “Did”, ta biết được đây là một hỏi Yes/No ở thì quá khứ đơn.

**Lời giải chi tiết:**

Ta có cấu trúc câu trả lời ngắn dạng khẳng định ở thì quá khứ đơn với động từ:

Yes, chủ ngữ + did.

Câu hoàn chỉnh: Did you go to a sports center? - Yes, I did.

(Bạn đã đến trung tâm thể thao phải không? – Tớ có.)

Chọn C

2.

**Phương pháp giải:**

Dựa vào từ “Yesterday”, ta biết được đây là một câu khẳng định ở thì quá khứ đơn với động từ “go”.

**Lời giải chi tiết:**

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ đơn + tân ngữ.

- “Went” là dạng quá khứ của động từ “go”.

Câu hoàn chỉnh: We **went** to school yesterday.

(Hôm qua chúng tôi đã đến trường.)

Chọn B

3.

**Phương pháp giải:**

Dựa vào “than” để xác định được đây là một câu so sánh hơn.

**Lời giải chi tiết:**

- Ta có cấu trúc câu so sánh hơn với tính từ ngắn:

Chủ ngữ + to be + tính từ ngắn thêm đuôi -er + than + tân ngữ.

- “Bigger” là tính từ dạng so sánh hơn của “big”.

Câu hoàn chỉnh: My bed is **bigger** than my dad’s bed.

(Giường của tôi lớn hơn giường của bố tôi.)

Chọn A

4.

**Phương pháp giải:**

Dựa vào vị trí của chỗ trống để xác định được loại từ cần dùng để điền vào chỗ trống.

**Lời giải chi tiết:**

Nhận thấy “speak” là một động từ, vị trí ở chỗ trống phải là một trạng từ để bổ nghĩa cho động từ này.

A. good (adj): giỏi, tốt, hay => không hợp lí về loại từ

B. well (adv): giỏi, tốt, hay => hợp lí

C. goodly => từ sai

Câu hoàn chỉnh: My sister speaks English **well**.

(Chị gái tôi nói tiếng Anh rất tốt.)

Chọn B

5.

**Phương pháp giải:**

- Dịch đoạn hội thoại để hiểu được ngữ cảnh:

I'm having a bad toothache. Should I eat fruit and chips? – No, you \_\_\_\_\_.

(Tôi đang bị đau răng nặng quá. Tôi có nên ăn hoa quả và khoai tây chiên không nhỉ? – Không, cậu \_\_\_\_\_.)

- Chọn ra đáp án phù hợp nhất cả về nghĩa lẫn ngữ pháp.

**Lời giải chi tiết:**

A. should: nên => không phù hợp về nghĩa

B. don't: không => không phù hợp về ngữ pháp

C. shouldn't: không nên => hợp lý

Câu hoàn chỉnh: I'm having a bad toothache. Should I eat fruit and chips? – No, you shouldn't.

(Tôi đang bị đau răng nặng quá. Tôi có nên ăn hoa quả và khoai tây chiên không nhỉ? – Không, cậu không nên.)

Chọn C

**IV. Read and choose the correct words basing on the description given.****Phương pháp giải:**

- Dịch nghĩa của các từ và các định nghĩa.

- Chọn ra từ phù hợp nhất tương ứng với từng định nghĩa.

**Lời giải chi tiết:**

\*Dịch nghĩa các từ:

A singer (n): ca sĩ

The Earth (n): trái đất

An astronaut (n): phi hành gia

A movie star (n): ngôi sao điện ảnh

1. This person travels to space on a spaceship.

(Người này đi ra ngoài không gian trên một con tàu vũ trụ.)

Đáp án: an astronaut

2. This person sings very well and usually performs on the stage.

(Người này hát rất hay và thường biểu diễn trên sân khấu.)

Đáp án: c

**V. Read and choose True or False.**

**Bài đọc:**

Hello, I'm Mai. I like doing exercise because it makes me strong. There are four seasons in my country, but I love spring best. In summer, I don't go to school, I usually go to the beach with my family. In winter, it's cold, I always wear warm clothes and don't go outside. Then it's fall. It's so cool, I always go to the park and play with my friends. In spring, there are lots of beautiful flowers. It gets warmer and it rains. And these are the reasons why spring is my favorite season.

**Tạm dịch:**

*Xin chào, mình là Mai. Mình thích tập thể dục vì nó giúp mình khỏe mạnh. Ở đất nước mình có bốn mùa, nhưng mình thích nhất là mùa xuân. Vào mùa hè, mình không phải đến trường, thường cùng gia đình đi biển chơi. Mùa đông thì trời lạnh, mình luôn mặc ấm và không ra ngoài. Sau đó là mùa thu, thời tiết mát mẻ, mình hay ra công viên chơi với bạn bè. Còn mùa xuân thì có rất nhiều hoa đẹp, trời ấm dần lên và có mưa nữa. Đó là lý do vì sao mùa xuân là mùa mình yêu thích nhất.*

**Phương pháp chung:**

- Đọc và nắm được nội dung các câu hỏi, gạch chân dưới những từ khoá (là những từ mà chỉ cần khác đi một chút thì nghĩa của câu sẽ thay đổi hoàn toàn).
- Đọc kĩ bài đọc, tập trung vào những ý đã gạch chân.
- Chọn đúng/sai cho từng câu.

**Lời giải chi tiết:**

1. Mai's favorite season is summer.

*(Mùa yêu thích của Mai là mùa hè.)*

**Thông tin:** There are four seasons in my country, but I love spring best.

*(Ở đất nước mình có bốn mùa, nhưng mình thích nhất là mùa xuân.)*

Chọn **True**

2. Mai usually goes to the beach in summer.

*(Mai thường đi biển vào mùa hè.)*

**Thông tin:** In summer, I don't go to school, I usually go to the beach with my family.

*(Vào mùa hè, mình không phải đến trường, thường cùng gia đình đi biển chơi.)*

Chọn **True**

3. She likes going out in winter.

*(Cô ấy thích đi ra ngoài vào mùa đông.)*

**Thông tin:** In winter, it's cold, I always wear warm clothes and don't go outside.

*(Mùa đông thì trời lạnh, mình luôn mặc ấm và không ra ngoài.)*

Chọn **False**

4. She always goes to the park in fall.

*(Cô ấy luôn đi ra công viên vào mùa thu.)*

**Thông tin:** Then it's fall. It's so cool, I always go to the park and play with my friends

*(Sau đó là mùa thu, thời tiết mát mẻ, mình hay ra công viên chơi với bạn bè.)*

Chọn **True**

5. There are lots of flowers in spring.

*(Có rất nhiều hoa vào mùa xuân.)*

**Thông tin:** In spring, there are lots of beautiful flowers.

*(Còn mùa xuân thì có rất nhiều hoa đẹp)*

Chọn **True**

## VI. Make correct sentences, using clues givens.

### Phương pháp chung:

- Dịch những từ đề bài cho và xem chúng có thể tạo thành cấu trúc gì.
- Áp dụng các cấu trúc ngữ pháp, thêm và biến đổi các từ đã có để tạo thành câu đúng.
- Kiểm tra ngữ pháp.

### Lời giải chi tiết:

1. mustn't / you / talk / the / in / loudly / library / .

*(không được / bạn / nói chuyện / cái / ở trong / to / thư viện / .)*

Cấu trúc câu phủ định với "must":

Chủ ngữ + mustn't + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: You mustn't talk loudly in the library.

*(Bạn không được nói chuyện to trong thư viện.)*

2. should / . / we / lots / get / of / and / exercise / water / drink / enough /

- Dựa vào "should" biết được đây là một câu lời khuyên dạng khẳng định.

- enough + danh từ: đủ cái gì

Câu hoàn chỉnh: We should get lots of exercise and drink enough water.

*(Chúng ta nên tập thể dục nhiều và uống đủ nước.)*

3. this / going / summer / we / to / our / are / uncle / visit / .

*(Họ / sẽ / đến thăm / Đà Nẵng / mùa hè này / .)*

Đây là câu khẳng định ở thì tương gần với động từ thường. Ta có cấu trúc như sau, với chủ ngữ số nhiều:

Chủ ngữ số nhiều + are + going to + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: We are going to visit our uncle this summer.

*(Mùa hè này chúng tôi sẽ đi thăm chú của mình.)*